

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HS-ST

Ngày: 07/01/2022.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Huân và bà Chu Thị Thoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 50/2021/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2021; theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 51/2021/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 12 năm 2021; Q định hoãn phiên tòa số 28/2021/HSST-QĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị V sinh năm 1970, tại Hà Nam; nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Tổ 1, phường T, thành phố L, tỉnh Hà Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; tôn giáo: Không; con ông: Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị V; chồng: Nguyễn Văn Ng, con: có 02 con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt truy nã, tạm giữ từ ngày 06/10/2015 đến ngày 15/10/2015 chuyển tạm giam, đến ngày 02/3/2016 bị cáo bị dẫn giải đến Viện Pháp y tâm thần Trung ương để giám định tình trạng tâm thần.

Ngày 22/4/2016 bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam, đến ngày 17/10/2016 bị dẫn giải đến Viện Pháp y tâm thần Trung ương để giám định tình trạng tâm thần và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Ngày 09/8/2018, bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam, đến ngày 21/12/2018 bị áp giải đến Viện Pháp y tâm thần Trung ương để giám định tình trạng tâm thần và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Ngày 27/5/2021, bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh

Hà Nam đến nay, (có mặt).

Người đại diện theo pháp luật cho bị cáo V là anh Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1964 (Chồng bị cáo); chỗ ở: Tổ 1, phường T, thành phố L, tỉnh Hà Nam, (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị V:* Ông Nguyễn Văn Ch- Luật sư của Công ty Luật TNHH Hà Nam thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hà Nam, (có mặt).

- *Người bị hại:* Anh Thiều Văn T, sinh năm 1969; chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972. Trú tại: Thôn Quan V (Thôn Quan H cũ), xã L, huyện Nh, tỉnh Hà Nam, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1970; trú tại: Tổ 1, phường T, thành phố L, tỉnh Hà Nam, (có mặt).

+ Ông Lã Văn Q, sinh năm 1947; trú tại: Tổ 2, phường T, thành phố L, tỉnh Hà Nam, (có mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 17 tháng 7 năm 2009, Nguyễn Thị V trúng đấu giá 05 thửa đất ở tại phường T, thành phố L, tỉnh Hà Nam gồm lô 2xx, 2xx, 2xx, 2xx, 2xx với giá 351.050.000 đồng, đều là đất ở (ONT); được UBND huyện L phê duyệt trúng đấu giá quyền sử dụng đất ngày 23 tháng 07 năm 2009 và nhận được Q định giao đất, V nộp xong nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Trong thời gian chờ UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 2xx diện tích 124 m² cho vợ cH anh Thiều Văn T, cụ thể như sau:

Do mối quan hệ quen biết với em gái của Nguyễn Thị V, vợ chồng anh Thiều Văn T- chị Nguyễn Thị L biết V có đất để chuyển nhượng, vợ chồng anh T đến nhà V thỏa thuận việc chuyển nhượng thửa đất số 2xx PL 04 với giá 312.500.000 đồng. Khi thực hiện giao dịch, V đã nói với anh T thửa đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, V đã dẫn vợ chồng anh T đi xem thực địa đất thửa 2xx, anh T vẫn có nhu cầu mua bán đất. Ngày 04/5/2010, vợ chồng anh T thỏa thuận bằng văn bản với vợ chồng Nguyễn Thị V mua 124 m² với giá 312.500.000 đồng và thanh toán trước số tiền 212.500.000 đồng, còn lại thanh toán sau khi nhận giấy tờ và bìa đồ (Văn bản này có chữ kí của V và anh Nguyễn Văn Ng). Sau khi giao tiền anh T nhiều lần yêu cầu V làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất anh T đã mua, nhưng V nói vẫn chưa tách được sổ đỏ, V yêu cầu anh T nộp đủ số tiền mua đất, khi nào làm

xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì V sẽ làm thủ tục chuyển nhượng cho anh T. Ngày 23/9/2010 (Âm lịch) (ngày 30/10/2010 dương lịch), anh T thanh toán số tiền mua đất còn lại cho V, V bớt cho anh T 10.000.000 đồng nên anh T thanh toán cho V 90.000.000 đồng. V viết giấy biên nhận tiền, đồng thời đưa cho anh T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số X099XXX mang tên Nguyễn Thị V tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam diện tích là 792 m² đất nông nghiệp hện một ngày gần nhất bàn giao số đất 124 m² cùng bìa đồ tại khu vực làng Vực, xã T thì vợ chồng anh T sẽ trả lại bìa đồ 792 m² cho V. Tổng số tiền anh T đã đưa trước cho V là 302.500.000đồng.

Ngày 17 tháng 01 năm 2011, UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 lô đất Nguyễn Thị V trúng đấu giá. Khoảng tháng 04 năm 2011 V nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613XXX (thửa 2xx PL 04), Nguyễn Thị V không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T như đã thỏa thuận. Do chơi hụi họ bị vỡ nợ nên trong thời gian từ tháng 07 đến tháng 10 V đã nhiều lần vay chị D số tiền 950.000.000 đồng nhưng không trả được nợ; tháng 11 năm 2011 V mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2xx tờ 04 đưa cho chị Nguyễn Thị D cầm giữ bảo đảm khoản nợ, đến tháng 12 năm 2011 V bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt 302.500.000 đồng của vợ chồng anh Thiệu Văn T. Anh T đã làm đơn tố cáo đối với Nguyễn Thị V.

Quá trình điều tra:

+ Ngày 29/7/2014, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Nam đã ra Q định truy nã đối với Nguyễn Thị V. Ngày 06/10/2015, Công an tỉnh Hà Nam đã bắt giữ Nguyễn Thị V để điều tra theo quy định của pháp luật.

+ Anh Thiệu Văn T giao nộp: 01 Giấy biên nhận có nội D mua bán đất ghi tên người nhận tiền Nguyễn Thị V đề ngày 4/5/2010, trên tờ giấy có chữ viết và chữ ký của V (ký hiệu M36); 01 Giấy biên nhận có nội D mua bán đất ghi tên người nhận tiền Nguyễn Thị V đề ngày 23/9/2010, trên tờ giấy có chữ viết và chữ ký của V (ký hiệu M37); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X099XXX mang tên Nguyễn Thị V, tờ bản đồ 1 thửa 1xx (38), diện tích 792,0m², mục đích sử dụng trồng lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013 tại xã H, huyện L.

+ Chị Nguyễn Thị D giao nộp: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM613XXX thửa 2xx ; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM613XXX thửa 2xx đều mang tên Nguyễn Thị V, 01 giấy vay tiền đề ngày 2/7/2011 âm (bản photo); 01 (một) giấy vay tiền đề ngày 9/7 âm (bản photo); 01 (một) giấy vay tiền đề ngày 28/9/2010 âm (bản photo).

+ Ông Lã Văn Q cho Nguyễn Thị V vay 15.000USD; 04 (bốn) cây vàng SJC và 1,6 cây vàng 9999; ngày 07/4/2012 ông Q trả nợ thay vợ chồng V 123.438.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện L để lấy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613XXX và AM 613XXX mang tên Nguyễn Thị V thế chấp khi vay vốn. Ông Q tự nguyện giao nộp 02 Giấy chứng nhận trên cho cơ quan Điều tra.

+ Tại Bản kết luận giám định số 65/10/2013/GĐTL-PC54 ngày 22/11/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hà Nam kết luận: Chữ ký trong 01 “Giấy biên nhận” có nội D mua bán đất ghi tên người nhận tiền Nguyễn Thị V đề ngày 4/5/2010 (ký hiệu A36) và trong 01 “Giấy biên nhận” có nội D mua bán đất ghi tên người nhận tiền Nguyễn Thị V đề ngày 23/9/2010 âm (ký hiệu A37) với chữ ký mẫu so sánh ghi danh “Nguyễn Thị V” trên các tài liệu ký hiệu M1 và M2 là do cùng một người ký ra.

+ Tại Bản Kết luận giám định số 71/10/2013/GĐTL-PC54 ngày 30/10/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hà Nam kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X099XXX mang tên Nguyễn Thị V đề ngày 09/4/2003 - ký hiệu A là thật do UBND huyện L, tỉnh Hà Nam cấp ra.

+ Tại Bản Kết luận giám định số 18/GĐTL-PC54 ngày 29/9/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hà Nam kết luận: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần giám định số AM 613XXX, số AM 613XXX, số AM 613XXX và số AM 613XXX, mang tên Nguyễn Thị V, HKTT: Xóm 1, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, đề ngày 17/01/2011 - ký hiệu A1, A2, A3 và A4 là do UBND huyện L, tỉnh Hà Nam phát ra.

* Quá trình điều tra bị cáo bị bệnh hạn chế khả năng nhận thức, Cơ quan Điều tra đã áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với Nguyễn Thị V.

+ Tại Bản kết luận giám định pháp y tâm thần số 85/KLGD ngày 13/4/2016 của Viện pháp y tâm thần Trung ương kết luận: *"Trong thời gian thực hiện hành vi phạm tội và hiện tại Nguyễn Thị V mắc bệnh khí sắc chu kỳ, theo bảng phân loại bệnh quốc tế lần thứ X về các rối loạn tâm thần và hành vi năm 1992, có mã số F34.0, đủ khả năng nhận thức, hạn chế khả năng điều khiển hành vi".*

+ Tại Bản kết luận giám định pháp y tâm thần số 356/KLGD ngày 01/11/2016 của Viện pháp y tâm thần Trung ương kết luận: *"Tại thời điểm giám định bị can Nguyễn Thị V có bệnh rối loạn sự thích ứng với rối loạn hỗn hợp cảm xúc và hành vi trên người có rối loạn khí sắc chu kỳ. Theo phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số F43.25/F34.0. Bị can mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi".* Tại Bản kết luận giám định sức khỏe tâm thần

sau điều trị bắt buộc chữa bệnh số 36/GĐSKTT-SBBCB ngày 28/6/2018 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương kết luận: “*Hiện tại tình trạng bệnh tâm thần của Nguyễn Thị V ở giai đoạn ổn định. Đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Không cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh*”. Tại Bản kết luận giám định pháp y tâm thần số 29/KLGĐ ngày 15/01/2019 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương kết luận: “*Tại thời điểm giám định bị can Nguyễn Thị V bị bệnh rối loạn sự thích ứng với rối loạn hỗn hợp cảm xúc và hành vi trên người có rối loạn khí sắc chu kỳ. Theo phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số F43.25/F34.0. Bệnh ở giai đoạn tiến triển. Bị can mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi*”. Tại Bản kết luận giám định sức khỏe tâm thần sau điều trị bắt buộc chữa bệnh số 19/GĐSKTT-SBBCB ngày 07/5/2021 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương kết luận: “*Hiện tại bệnh tâm thần của bệnh nhân Nguyễn Thị V ở giai đoạn ổn định. Đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Không cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh*”.

Ngoài ra quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Hà Nam nhận được đơn của 15 người tố cáo Bà Phạm Th, Chị Dương Thị X, Bà Nguyễn Thị Đ, Chị Lại Thúy H, Chị Phạm Thị H1, Bà Lê Thị L, Bà Đinh Thị Th, Bà Phạm Thị Ph, Bà Ngô Thị H, Chị Nguyễn Thị M, Bà Phạm Thị Đ, Bà Trần Thị Kh, Chị Nguyễn Thị Phương N, Bà Phạm Th, Chị Dương Thị X, Bà Trần Thị Kh, Chị Nguyễn Thị D, Ông Lã Văn Q đối với bị cáo Nguyễn Thị V về việc chiếm đoạt tiền chơi hụi, họ. Nhưng quá trình điều tra chưa đủ căn cứ kết tội đối với bị cáo, cơ quan điều tra tiếp tục điều tra theo quy định của pháp luật.

* Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo, người đại diện hợp pháp cho bị cáo đồng ý việc đền bù thiệt hại cho anh Thiệu Văn T là người bị hại giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 2xx tờ phụ lục 04.

* Xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã trả lại các tài liệu là các giấy biên nhận do các ông Bà Phạm Th, Dương Thị X, Nguyễn Thị Đ, Lại Thúy H, Phạm Thị H1, Lê Thị L, Đinh Thị Th, Phạm Thị Ph, Ngô Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị Đ, Trần Thị Kh, Nguyễn Thị Phương N giao nộp. Đối với 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chuyển theo hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử.

Cáo trạng số 57/CT-VKS-P2 ngày 29 tháng 11 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đã truy tố Nguyễn Thị V về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Cáo trạng số 57A/CT-VKS-P2 ngày 30 tháng 12 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đã thay đổi Q định truy tố đối với Nguyễn Thị V từ tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật

hình sự năm 1999 sang tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 03 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam giữ Ng quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị V phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, n, p khoản 1, khoản 02 Điều 46; Điều 33, 43 và Điều 44 Bộ luật hình sự năm 1999. Đề nghị xử phạt Nguyễn Thị V từ 07 năm 06 tháng tù đến 8 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam và trừ thời gian bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo vào thời gian chấp hành hình phạt tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo, đại diện hợp pháp cho bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận việc bồi thường về nghĩa vụ dân sự là tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và công nhận thỏa thuận.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị V có ý kiến như sau: Tại phiên tòa bị cáo khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải; đã khắc phục, bồi thường cho người bị hại; người bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; bị cáo hạn chế khả năng nhận thức. Đề nghị xử bị cáo Nguyễn Thị V phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, n, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo dưới 07 năm tù.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo, Chồng bị cáo và người bị hại đã thỏa thuận về việc bồi thường cho anh T thừa đất số 2xx; thỏa thuận về việc thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho chị D, ông Q bằng giá trị quyền sử dụng đất là tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận.

- *Bị cáo* Nguyễn Thị V có ý kiến như sau: Thời gian từ năm 2008, bị cáo đứng ra chủ tổ chức chơi họ có lãi cho nhiều người chơi để lấy tiền làm ăn, kinh doanh bất động sản. Tháng 07 năm 2009 bị cáo trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Ngày 04/5/2010, vợ chồng anh T thỏa thuận bằng văn bản với vợ chồng chị Nguyễn Thị V mua 124 m² với giá 312.500.000 đồng và đưa trước số tiền 212.500.000 đồng; tiếp theo ngày 23 tháng 09 năm 2010, anh T thanh toán nốt số tiền còn lại là 90 triệu đồng (V bớt cho anh T 10 triệu đồng). Khi bán đất cho anh T, do chưa làm được bìa đỏ, đôi bên đã cho anh T thỏa thuận khi nào nhận được bìa đỏ thì làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Sau khi nhận được bìa đỏ, bị cáo cất ở nhà khoảng 02 tháng, do nợ nần nhiều nên bị cáo đã thế chấp Ngân hàng 02 thửa đất để vay tiền trả nợ, vay của chị D tổng 950.000.000 đồng,

do không trả nợ chị D được nên khoảng tháng 11 năm 2011, bị cáo đã đưa bìa đỏ thửa 2xx cho chị D trả nợ nhưng không hỏi ý kiến anh T, sau đó bị cáo đã bỏ đi khỏi địa phương.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị bồi thường thiệt hại cho anh T giá trị quyền sử dụng đất thửa 2xx, tờ 04. Trả nợ chị D bằng giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 2xx diện tích 70 m² trị giá 600.000.000 đồng, còn nợ là 350.000.000 đồng. Trả toàn bộ số nợ ông Q bằng giá trị quyền sử dụng đất thửa 2xx diện tích là 124 m², thửa 2xx diện tích 123 m² và xác định không nợ ông Q bất cứ khoản nợ nào.

+ *Người đại diện theo pháp luật* cho bị cáo ông Nguyễn Văn Ng (là chồng bị cáo) có ý kiến như sau: Ngày 04 tháng 5 năm 2010, vợ chồng anh Thiệu Văn T đồng ý với bị cáo Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn Ng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 2xx, anh T đã giao đủ tiền. Sau khi nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T, do vỡ nợ và bị nhiều người đòi nợ cho nên V đã đi khỏi địa phương từ tháng 12 năm 2011, đi đâu thì anh không biết.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị bồi thường thiệt hại cho anh T giá trị quyền sử dụng đất thửa 2xx, tờ 04. Nhất trí trả nợ chị D bằng giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 2xx diện tích 70 m² trị giá 600.000.000 đồng, còn nợ là 350.000.000 đồng. Trả toàn bộ số nợ cho ông Q bằng giá trị quyền sử dụng đất thửa 2xx diện tích là 124 m², thửa 2xx diện tích 123 m² và không còn nợ ông Q bất cứ khoản nợ nào.

- *Người bị hại* ông Thiệu Văn T và bà Nguyễn Thị L có ý kiến như sau: Ngày 04 tháng 3 năm 2021 ông T thanh toán trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị cáo V, anh chị biết rõ thửa đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được cấp bìa đỏ, đôi bên thỏa thuận khi nào có bìa đỏ thì làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Anh nhiều lần đến gặp chị V làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nhưng bị cáo đều nói chưa có, sau đó V bỏ trốn, anh đã làm đơn tố cáo V chiếm đoạt tài sản của anh T. Về trách nhiệm dân sự: Anh chị đã thanh toán đủ 302.500.000 đồng tiền chuyển nhượng đất cho bị cáo, nhất trí nhận đất thửa đất mà bị cáo bồi thường. Đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* bà Nguyễn Thị D có ý kiến như sau: Do tình cảm thân thiết, bị cáo V nhiều lần vay tiền của chị D, tổng số tiền vay là 950 triệu đồng tiền gốc, lãi suất tính theo lãi ngân hàng. Khoảng tháng 11 năm 2011, do nhiều người đòi nợ nên Nguyễn Thị V không còn tài sản trả nợ cho chị D, chị V nói em chỉ còn hai bìa đỏ chị cầm lấy mà dùng và đưa chị D trả nợ (tức trả nợ bằng quyền sử dụng đất), được một thời gian V bỏ trốn. 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V đưa, chị đã nộp cho Cơ Quan điều tra. Anh

Ng, bị cáo V đồng ý trả nợ bằng giá trị quyền sử dụng đất thửa 2xx diện tích 70 m² trị giá 600 triệu đồng chi nhất trí, còn lại vợ chồng anh Ng- chị V nợ là 350 triệu đồng tiền gốc, không yêu cầu trả lãi từ năm 2011 đến nay. Đề nghị giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ông Lã Văn Q có ý kiến như sau: Do tình cảm thân thiết, ông đã cho vợ chồng anh Ng, chị V vay 15.000USD; 04 (bốn) cây vàng SJC và 1,6 cây vàng 9999 để làm nhà. Khi vợ chồng anh Ng vỡ nợ, không có tài sản trả ông Q, anh Ng bảo ông Q trả nợ Ngân hàng và rút bìa đỏ về để sử dụng, Ngân hàng cũng đồng ý cho ông Q trả nợ thay vợ chồng anh Ng. Vì vậy, ngày 07/4/2012. Ông Q trả nợ 123.438.000 đồng trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện L, Ngân hàng đã giao 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613XXX và AM 613XXX mang tên Nguyễn Thị V thế chấp vay vốn cho ông Q. Quá trình điều tra ông Q tự nguyện giao nộp 02 Giấy chứng nhận trên cho cơ quan Điều tra. Tại phiên tòa, vợ chồng anh Ng đề nghị trả các khoản nợ nêu trên bằng giá trị quyền sử dụng đất, ông nhất trí. Và xác định vợ chồng anh Ng đã trả xong tất cả các khoản nợ nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về trách nhiệm hình sự: Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị hại; của người làm chứng; biên bản thu giữ vật chứng; kết luận giám định cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 17 tháng 7 năm 2009, Nguyễn Thị V trúng đấu giá quyền quyền sử dụng đất là có thật. Khi thực hiện giao dịch chuyển quyền sử dụng đất thửa 2xx tờ phụ lục 04, anh T biết rõ thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh T đồng ý trả tiền trước cho V, chờ khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, ngày 04/5/2010 anh T thanh toán trước số tiền 212.500.000 đồng, ngày 23/9/2010 (âm lịch) anh T tiếp tục thanh toán cho V 90.000.000 đồng, V viết giấy biên nhận tiền, đồng thời đưa cho anh T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số X099XXX thửa 1xx (38) diện tích 792 m² mang tên Nguyễn Thị

V tại Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam để làm tin. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2xx do UBND huyện L cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 nhưng do nợ nần nhiều không có khả năng trả nợ, Nguyễn Thị V đã chiếm đoạt tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh T, cho nên đến khoảng tháng 11 năm 2011 V đã sử dụng thửa đất này để gán nợ cho chị D và bỏ trốn chiếm đoạt số tiền 302.500.000 đồng của vợ chồng anh Thiệu Văn T.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã phạm vào tội “*Lạm dụng chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng số 57A/CT-VKS-P2 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đã truy tố.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Xâm phạm quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ nên cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo mới có tác dụng răn đe giáo dục phòng ngừa tội phạm.

* Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào của vụ án. Quá trình điều tra đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải; đồng ý bồi thường thiệt hại cho người bị hại bằng giá trị quyền sử dụng đất cho người bị hại; bị cáo bị hạn chế khả năng nhận thức, điều khiển hành vi; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm b, n, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Trong vụ án này, bị cáo đã chiếm đoạt 302.500.000 đồng của người bị hại tại thời điểm thực hiện phạm tội năm 2011 đây là tài sản lớn, gây tâm lý hoang mang, bức xúc cho người bị hại, người bị hại đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của bị cáo đến nhiều cơ quan khác nhau. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn, bị truy nã, trốn tránh nhiều nghĩa vụ khác gây bất bình trong nhân dân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo mới có tác dụng răn đe phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên khi áp dụng hình phạt xét thấy, bị cáo hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; hiện bị cáo sức khỏe yếu, đã điều trị dài ngày nên cần giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo sớm trở về gia đình, xã hội.

Quá trình tạm giam để điều tra, bị cáo nhiều lần bị áp dụng biện pháp chữa bệnh theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 1999 nên thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định không rõ ràng dẫn đến nhận thức áp dụng pháp luật thời gian áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh chỉ được trừ trong thời gian đang chấp hành án hình phạt tù. Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị Quốc Hội sửa Điều 49

Bộ luật Hình sự năm 2015 hoặc Tòa án ban hành án lệ theo hướng “*thời gian bắt buộc chữa bệnh trước khi bị kết án được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù*” để đảm bảo công bằng khi xét xử đối với bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo bị hạn chế khả năng nhận thức nên miễn áp dụng phạt tiền đối với bị cáo.

Đối với quan hệ hui, họ Cơ quan Điều tra chưa đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra, tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật cho bị cáo đồng ý bồi thường trả thừa đất 2xx tờ phụ lục 04 cho vợ chồng anh T và giao bìa đồ nêu trên cho anh T để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Xét, việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để bồi thường cho người bị hại là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 700, 701, 702 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận anh Thiệu Văn T được quyền sử dụng đối với thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m². Bị cáo đã bồi thường xong cho người bị hại.

- Quan hệ vay tài sản giữa bị cáo Nguyễn Thị V với chị Nguyễn Thị D và ông Lã Văn Q. Tại phiên tòa, bị cáo và người đại diện theo pháp luật cho bị cáo đã thỏa thuận trả nợ chị D bằng quyền sử dụng đất thửa 2xx, tờ 04 diện tích 70 m² đất ở trị giá 600 triệu đồng, còn nợ chị D 350 triệu đồng tiền gốc. Và thỏa thuận trả ông Q toàn bộ số nợ 15.000USD; 04 (bốn) cây vàng SJC và 1,6 cây vàng 9999 và 123.438.000 bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m² đất ở nông thôn và thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 123 m² đất ở nông thôn là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và công nhận quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận đối với chị D, ông Q. Bị cáo đã trả nợ xong ông Q.

Trường hợp này các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Khi bản án có hiệu lực pháp luật người được sử dụng đất có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai theo quy định tại điểm k khoản 4, 5 Điều 95 Luật đất đai năm 2013 và Nghị định 43/NĐ-CP năm 2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2013.

****Về xử lý vật chứng:***

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM613XXX cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011, thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m². Giao trả lại cho anh T quản lý để làm thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định pháp luật.

- Giấy chứng nhận số AM613XXX cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 đối với thửa 2xx, tờ bản đồ phụ lục 04 diện tích 70 m², đất ở nông thôn. Giao trả cho chị D quản lý để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM613195 cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 đối với thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m² đất ở nông thôn và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 613XXX cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 đối với thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 123 m² đất ở nông thôn. Giao trả cho ông Q quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 099279 cấp ngày 09 tháng 04 năm 2003 đối với thửa 1xx (38) diện tích 792 m² đất lúa (không được phép chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 191 Luật đất đai năm 2013). Trả lại cho vợ chồng bị cáo V, anh Ng là phù hợp.

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đang lưu trữ là tài liệu theo hồ sơ vụ án. Đương sự có quyền làm đơn yêu cầu nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Tòa án hoặc Tòa án chuyển toàn bộ tài liệu là giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để trả cho đương sự.

Về án phí hình sự: Bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự các bên đã thỏa thuận bồi thường xong và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận nên bị cáo không phải chịu.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, đại diện hợp pháp của bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 140; Điều 33; Điều 43; Điều 44; điểm b, n, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử:

1. Về hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị V phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Nguyễn Thị V 08 (Tám) năm tù. Được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam và thời gian bắt buộc chữa bệnh tại Viện pháp y Tâm thần trung ương (Lần thứ nhất từ ngày 04 tháng 11 năm 2016 đến ngày 09 tháng 8 năm 2018, lần thứ hai từ ngày 24 tháng 01 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021) vào thời gian chấp hành hình phạt tù; thời hạn tù tính từ ngày 06/10/2015.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 700, 701, 702 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Công nhận anh Thiệu Văn T được quyền sử dụng đất tại thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m². Bị cáo đã bồi thường xong cho người bị hại.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chị Nguyễn Thị D được quyền sử dụng thửa đất 2xx, tờ bản đồ phụ lục 04 diện tích 70 m², đất ở nông thôn trị giá 600.000.000 đồng. Anh Nguyễn Văn Ng, bị cáo Nguyễn Thị V còn phải tiếp tục trả chị D 350.000.000 đồng tiền gốc.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Ông Lã Văn Q được quyền sử dụng thửa đất 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m² đất ở nông thôn và thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 123 m² đất ở nông thôn. Anh Nguyễn Văn Ng, bị cáo Nguyễn Thị V đã trả nợ xong ông Q.

Các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Khi bản án có hiệu lực pháp luật anh T, chị D, ông Q có nghĩa vụ đăng kí biến động đất đai theo quy định tại điểm k khoản 4, 5 Điều 95 Luật đất đai năm 2013.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM613XXX cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011, thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m² cho anh Thiệu Văn T để làm thủ tục đăng kí biến động đất đai.

- Giao Giấy chứng nhận số AM613XXX cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 đối với thửa 2xx, tờ bản đồ phụ lục 04 diện tích 70 m², đất ở nông thôn cho chị Nguyễn Thị D để làm thủ tục đăng kí biến động đất đai.

- Giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM613195 cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 đối với thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 124 m² đất ở nông thôn và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 613196 cấp ngày 17 tháng 01 năm 2011 đối với thửa 2xx, tờ phụ lục 04 diện tích 123 m² đất ở nông thôn cho Ông Lã Văn Q để làm thủ tục đăng kí biến động đất đai.

- Trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 099279 cấp ngày 09 tháng 04 năm 2003 đối với thửa 1xx (38) diện tích 792 m² đất lúa cho anh Nguyễn Văn Ng sử dụng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị V phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán khoản tiền phải trả cho người được thi hành án thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, Q định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, có quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, người đại diện theo pháp luật cho bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Công an tỉnh Hà Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- Phòng NVHS Công an tỉnh Hà Nam;
- Các bị cáo, các đương sự;
- Lưu HS, Tòa hình sự, Bộ phận HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Trưởng